

Số: 912 /BC-STC

An Giang, ngày 29 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 06/2018 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 06/2018:

Theo số liệu của Cục Thống kê, Tháng 06/2018 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh An Giang tăng 0,77% so tháng trước, tăng 2,67% so tháng 12 năm trước, tăng 3,69% so với cùng kỳ tháng năm trước. CPI bình quân 06 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ tăng 3,03%.

CPI tháng 6/2018 tăng chủ yếu do: giá các mặt hàng tăng đều, tăng nhiều nhất là giá hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,54%, giao thông tăng 1,23%, trong đó tăng nhiều nhất là giá mặt hàng xăng dầu; trong tháng tuy giá xăng dầu theo chu kỳ 15 ngày điều chỉnh vào ngày 7 và ngày 22/6/2018 (01 kỳ đứng giá và 01 kỳ giảm giá nhiên liệu) nhưng tính chung vẫn còn tăng so tháng trước, nguyên nhân do ảnh hưởng của giá xăng dầu thế giới. Tình hình giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ở chợ dao động vẫn theo chiều hướng tăng nhiều hơn giảm, cụ thể ở số mặt hàng như: thủy sản tươi sống, rau tươi, khô và chế biến; rau, củ, quả, trái cây; các loại thực phẩm chế biến...; trong kỳ báo cáo giá vàng dao động theo chiều hướng giảm, giá đôla dao động theo chiều hướng tăng, giá tăng giảm do ảnh hưởng giá thế giới.

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 06/2018 so với (%)				
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
	Chỉ số chung	109,01	103,69	102,67	100,77	103,03
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,73	103,78	103,02	101,54	101,34
1	Lương thực	106,35	103,13	103,46	101,87	101,62
2	Thực phẩm	105,52	105,38	104,51	102,49	101,41
3	Ăn uống ngoài gia đình	103,07	101,75	100,77	100,08	101,12
II	Đồ uống và thuốc lá	103,53	100,25	100,27	99,97	100,38
III	May mặc, mũ nón, giày dép	108,06	100,30	100,29	100,09	100,33
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	120,81	102,66	100,68	100,62	104,05
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,94	101,30	100,57	100,08	101,07
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	210,93	118,53	118,58	100,00	134,21
VII	Giao thông	94,73	110,74	105,72	101,23	106,54
VIII	Bưu chính viễn thông	100,62	99,95	99,95	100,00	99,95
IX	Giáo dục	115,56	100,07	100,02	100,02	100,05
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	103,13	97,50	98,55	96,68	99,71
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	107,54	101,86	100,57	99,98	101,72
	Chỉ số giá vàng	109,39	103,53	101,86	98,25	106,52
	Chỉ số giá đô la Mỹ	107,87	100,46	100,39	100,16	100,17

***. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :**

1. Lương thực - thực phẩm:

+ Giá mua nông sản : bình quân giá mua lúa khô loại 1 so tháng trước giảm từ 6.080đồng/kg – 6.000đồng/kg (-80 đồng/kg); những mặt hàng gạo tháng này bình quân cũng giảm so tháng trước: gạo nguyên liệu loại 1 ổn định 8.600 đồng/kg; gạo nguyên liệu loại 2 bình quân giảm từ 8.370 đồng/kg – 8.313 đồng/kg (-58 đồng/kg); gạo thành phẩm cũng giảm so tháng trước: gạo thành phẩm 5% ổn định 9.750 đồng/kg, gạo thành phẩm 15% - 25% tằm giảm từ 10 - 20 đồng/kg.

+ Giá bán lẻ nông sản: giá bán lúa khô loại 1 so tháng trước tiếp tục tăng từ 6.880đồng/kg – 6.900 đồng/kg (+20 đồng/kg). Giá bán một số mặt hàng gạo hiện nay cũng biến động so tháng trước: đối với gạo tẻ thường 5 % tằm tăng từ 10.900 – 11.500 đồng/kg (+600đồng/kg), các loại khác như gạo Jasmine tăng từ 14.400 đồng/kg - 16.000đồng/kg (+1.600đồng/kg); gạo hương Lài tăng từ 18.200 – 19.000 đồng/kg (+800đồng/kg), mặt hàng gạo tẻ thường 20 % tằm tăng từ 10.000đồng/kg – 10.700đồng/kg (+700đồng/kg); gạo tẻ thường 5% tằm tăng từ 10.900đồng/kg – 11.500đồng/kg (+600đồng/kg).

+ Thịt heo: giá mua heo hơi tháng này tăng so tháng trước do nhu cầu tăng cao hiện nay giá mua ở mức 38.600 đồng/kg – 47.750đồng/kg (+9.150đồng/kg); giá bán thịt lợn thăn tăng so tháng trước từ 77.600đồng/kg – 88.750đồng/kg (+11.150đồng/kg). Mặt hàng thịt bò tháng này cũng tăng so tháng trước từ 222.000 đồng/kg– 230.000đồng/kg (+8.000đồng/kg).

+ Thịt gia cầm: Giá gà CN làm sẵn tăng so tháng trước từ 42.800 đồng/kg– 44.500 đồng/kg (+1.700đồng/kg); Gà ta nguyên con làm sẵn tăng so tháng trước từ 122.000đồng/kg– 130.000 đồng/kg (+8.000đồng/kg).

+ Cá các loại: cá lóc đồng tháng này giảm so tháng trước từ 122.000đồng/kg– 120.000 đồng/kg (-2.000đồng/kg); cá biển loại 4 so tháng trước tăng từ 40.000đồng/kg – 41.250đồng/kg (+1.250đồng/kg); cá điêu hồng loại 1 so tháng trước giảm từ 44.200đồng/kg - 42.750 đồng/kg (- 1.450đồng/kg).

+ Tôm càng xanh: so tháng trước giá mua tăng từ 202.800 đồng/kg– 213.750 đồng/kg (+10.950đồng/kg).

+ Rau, cải các loại tháng này giảm giá so tháng trước: rau bắp cải giảm từ 12.400đồng/kg - 12.000 đồng/kg (-400đồng/kg); bí xanh giảm từ 14.000đồng/kg – 13.000 đồng/kg (-1.000 đồng/kg); Mặt hàng cà chua tăng từ 24.200 đồng/kg – 22.000đồng/kg (-2.200đồng/kg).

+ Đường ăn tháng này tiếp tục giảm so với tháng trước đường RE Biên Hòa giá từ 20.800đồng/kg - 20.000đồng/kg (-800đồng/kg), đường cát trắng loại 1 giá từ 12.800đồng/kg - 12.000đồng/kg (-800đồng/kg); Dầu thực vật Neptune giảm so tháng trước từ 42.600đồng/lít- 41.000 đồng/lít (-1.600 đồng/lít).

+ Mặt hàng Bột ngọt tháng này không biến động so với tháng trước: Bột ngọt Ajinomoto (hạt to) 59.000 đồng/kg; bột ngọt Vedan (454g/bịch) 27.000đồng/kg.

+ Giá các mặt hàng bia một số ổn định so với tháng trước. Riêng mặt hàng nước ngọt tiếp tục giảm so tháng trước: mặt hàng cocacola lon giảm so với tháng trước từ 179.000đồng/thùng- 175.000đồng/thùng (-4.000đồng/thùng).

+ Các mặt hàng sữa-bột vẫn ổn định so tháng trước.

+ Đậu tương (nành) loại 1 (giá thị trường) tiếp tục giảm giá so tháng trước từ 19.600đồng/kg- 15.000đồng/kg (-4.600đồng/kg); Lạc nhân loại 1 (giá thị trường) giảm giá so tháng trước từ 44.600đồng/kg – 35.750 đồng/kg (-8.850 đồng/kg); Ngô hạt cũng giảm so tháng trước từ 4.280đồng/kg - 4.200đồng/kg (-80đồng/kg).

2.Hàng phi lương thực, thực phẩm :

Các mặt hàng điện máy giá bán trên thị trường vẫn ổn định so tháng trước, cụ thể là: mặt hàng Tivi LG 32 inch LG 55 có giá bình quân 6.090.000 đồng/cái.

3.Nhóm hàng vật tư, vật liệu xây dựng :

+ Giá nhiên liệu: xăng, dầu thay đổi tăng so với tháng trước:

Đơn vị : xăng dầu (đồng/lít)

Loại	Giá bán kỳ trước tháng 05/2018	Giá bán kỳ cuối tháng 6/2018	Tăng/giảm Bình quân cuối kỳ (+/-)
Xăng RON 95 - III	21.268	21.625	+357
Xăng sinh học E5 RON 92 - II	19.738	20.058	+320
Diesel 0,001S – V	17.512	17.883	+371
Diesel 0,05S – II	17.642	17.833	+371
Diesel 0,005S	17.312	17.683	+371
Dầu lửa	16.370	16.663	+293

+ Giá gas: giá gas bán lẻ trên thị trường so tháng trước giá biến động tăng như gas Petrolimex (bình 12kg van đứng và van ngang) giá 326.000đồng/bình - 344.000đồng/bình (+18.000đ/b/12kg); Gas SP (bình 12kg van ngang) giá 284.000đồng/bình - 302.000đồng/bình 12kg (+18.000đồng/b/12kg).

+ Giá vật tư nông nghiệp: so tháng 05 thì giá phân bón tháng này có biến động: Phân Urê Phú Mỹ bình quân từ 7.080đồng/kg - 7.200đồng/kg (+120đồng/kg); phân DAP Trung Quốc bình quân tháng này từ 12.548đồng/kg - 12.920đồng/kg (+372đồng/kg); phân NPK Việt Nhật 16-16-8 giá từ 8.880đồng/kg – 9.000đồng/kg (+120đồng/kg); Phân đạm Cà Mau tháng này giảm so tháng trước giá từ 7.344đồng/kg – 7.320đồng/kg (-24đồng/kg); Giá thuốc bảo vệ thực vật ổn định so tháng trước.

+ Giá vật liệu xây dựng có biến động so tháng trước: mặt hàng thép xây dựng Φ6, Φ8 Pomina VN bình quân tháng này tiếp tục tăng từ 15.840đồng/kg – 15.900 đồng/kg (+60 đồng/kg); Xi măng Hà Tiên PCB40 bình quân tháng này tăng từ 86.600đồng/bao – 87.000đồng/bao (+400đồng/bao).

4.Giá vàng và đô la Mỹ :

+ Giá vàng trong nước tháng này tiếp tục giảm so với tháng trước. Giá vàng 24k 99,99% trên thị trường thành phố Long Xuyên dao động giảm từ 3.626.400 đồng/chi - 3.583.500 đồng/chi (-41.900 đồng/chi).

+ Giá Đô la Mỹ: Tỷ giá đô la Mỹ trong nước tăng nhẹ so với tháng trước, giá mua, bán và chuyển khoản của Ngân hàng Ngoại thương dao động ở mức 22.816 đ/USD – 22.883 đ/USD (+68đ/USD); Trên thị trường tự do không có giao dịch mua bán.

5. Dịch vụ giao thông công cộng:

+ Cước ô tô: bình quân giá cước ô tô tháng này ổn định so tháng trước: đối với loại xe chất lượng cao giá 125.000 đồng/vé (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, xe ghế ngồi) và 135.000đồng/vé (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, giường nằm); đối với loại xe chất lượng cao mới bình quân từ 120.000đồng/vé – 180.000đồng/vé tùy theo loại ghế (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, xe ghế ngồi, ghế nằm có massage). Riêng loại xe ô tô khách thường 3 chỗ cước ô tô từ Long xuyên – TP. Hồ Chí Minh giá có giảm từ 84.800đồng/vé – 80.000đồng/vé.

+ Cước Taxi: đối với giá mở cửa 0,5km đầu bình quân tháng này vẫn ổn định không tăng so tháng trước: loại xe 7 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 7.000đồng/km, loại xe 4 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 5.000đồng/km.

+ Cước xe buýt: 5km đầu vẫn ở mức 4.000đồng/vé.

+ Dịch vụ trông giữ xe máy (ban ngày): vẫn ổn định so tháng trước 2.000đồng/lần – 3.000đồng/lần.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

Về phối hợp kiểm tra chấp hành pháp luật trên thị trường: Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Chi cục QLTT về phối hợp kiểm tra thị trường, tháng 6/2018 kiểm tra 67 vụ, số vụ vi phạm xử lý 24 vụ, số tiền phạt VPHC là 144,51 triệu đồng, trong đó xử phạt VPHC về lĩnh vực giá 03 trường hợp (không niêm yết giá) số tiền 2,25 triệu đồng. Lũy kế 06 tháng đầu năm đã kiểm tra 1.266 vụ, phát hiện vi phạm xử lý 474 vụ, số tiền phạt VPHC là 1,64 tỷ đồng; trong đó xử phạt VPHC về lĩnh vực giá (không niêm yết giá) số tiền 46,1 triệu đồng.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

- Trong tháng Sở Tài chính đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 29 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, gas, thép xây dựng, thuốc bảo vệ thực vật do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 170 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán so cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 72,26% (6 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 234 lượt hồ sơ của DN).

- Về việc công bố công khai các mặt hàng kê khai giá tại địa phương: sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công khai mức giá bán các mặt hàng như giá xăng dầu, thép xây dựng, phân bón của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

- Về việc quản lý giá cước vận tải bằng xe ô tô: Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải trong tháng 06 năm 2018 (từ 21/5/2018 đến 19/6/2018) có tiếp nhận 09 hồ sơ kê khai giá, trong đó 04 doanh nghiệp kê khai lần đầu, 03 doanh nghiệp kê khai điều chỉnh giá tuyến cố định và 02 doanh nghiệp kê khai tăng giá cước taxi.

IV. Công tác quản lý giá:

- Về việc điều tra chi phí sản xuất và giá thành cá Tra nguyên liệu năm 2018: Ngày 15/6/2018 Sở Tài chính đã có Công văn số 1332/STC-GCS gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp cung cấp thông tin chọn điểm điều tra. Theo Kế hoạch sẽ tiến hành đi điều tra tại 03 huyện: Chợ Mới, Châu Phú và Thoại Sơn vào các ngày 16, 17 và 18/7/2018.

- Về việc công bố giá mua thóc định hướng vụ Hè thu năm 2018: Sở Tài chính có Công văn số 1469/STC-GCS ngày 28/6/2018 công bố giá thành sản xuất lúa kế hoạch vụ hè Thu 2018 là 4.782đồng/kg gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Sở Công thương; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp, cá nhân mua lúa trên địa bàn tỉnh để điều hành thu mua theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Kết quả thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2018: Sở Tài chính có Báo cáo số 809/BC-STC ngày 21/6/2018 gửi ban chỉ đạo cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” báo cáo kết quả thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2018.

- Về công tác phối hợp ban hành Bảng giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 05/2018 trên địa bàn tỉnh An Giang: Sở Tài chính đã có Công văn số 1420/STC-GCS ngày 25/6/2018 gửi Sở Xây dựng để cập nhật giá các mặt hàng: cát, đá và xăng dầu do trong tháng 6 giá có biến động.

- Về việc tổng kết, đánh giá thi hành Luật giá và các văn bản hướng dẫn: Sở Tài chính có Công văn số 1394/STC-GCS ngày 21/6/2018 gửi các Sở, ban ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, công ty TNHH MTV thuộc tỉnh báo cáo theo đề cương kèm theo gửi về Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 06/2018 ./.
✓

Nơi nhận:

- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá;
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ, Chi cục QLTT;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGĐ phụ trách; P. Tin học;
- TT. Thẩm định và Dịch vụ Tài chính;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Điền Tân

Phụ lục

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN TẠI AN GIANG

Từ ngày 01/6/2018 đến ngày 29/6/2018

(Kèm theo Báo cáo số: 912 / BC-STC ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Sở Tài chính)

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 05 năm 2018	BQ tháng 06 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
1	Giá bán lẻ						
1.001	Lúa khô loại 1	đ/kg	6.880	6.900	20	100,29	
1.002.01	Gạo tẻ thường 5% tấm	"	10.900	11.500	600	105,50	
1.002.02	Gạo tẻ thường 20% tấm	"	10.000	10.700	700	107,00	
1.003.01	Gạo hương Lài	"	18.200	19.000	800	104,40	
1.003.02	Gạo Jasmine	"	14.400	16.000	1.600	111,11	
1.004	Thịt lợn thăn	"	77.600	88.750	11.150	114,37	
1.005	Thịt lợn mỡ sấn	"	73.600	83.750	10.150	113,79	
1.006	Thịt bò thăn loại 1	"	222.000	230.000	8.000	103,60	
1.007	Gà công nghiệp làm sẵn	"	42.800	44.500	1.700	103,97	
1.008	Gà ta nguyên con làm sẵn	"	122.000	130.000	8.000	106,56	
1.009	Cá lóc đông (2con/kg)	"	122.000	120.000	-2.000	98,36	
1.010	Cá điêu hồng loại 1	"	44.200	42.750	-1.450	96,72	
1.011	Cá biển loại 4	"	40.000	41.250	1.250	103,13	
1.012	Giò lụa thường	"	140.000	140.000	0	100,00	
1.013	Rau bắp cải	"	12.400	12.000	-400	96,77	
1.014	Bí xanh	"	14.000	13.000	-1.000	92,86	
1.015	Cà chua	"	24.200	22.000	-2.200	90,91	
1.016	Dầu ăn thực vật Neptune	đ/lít	42.600	41.000	-1.600	96,24	
1.017.01	Muối hạt	đ/kg	4.000	4.000	0	100,00	
1.017.02	Muối I-ốt	"	6.000	6.000	0	100,00	
1.018.01	Đường RE Biên Hòa	"	20.800	20.000	-800	96,15	
1.018.02	Đường cát trắng loại 1	"	12.800	12.000	-800	93,75	
1.018.03	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	đ/bịch	27.000	27.000	0	100,00	
1.018.04	Bột ngọt AJINOMOTO (hạt to)	đ/kg	59.000	59.000	0	100,00	
1.018.05	Bột ngọt AJINOMOTO (hạt nhuyễn)	đ/kg	45.000	45.000	0	100,00	
1.018.06	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đậm)	đ/chai 1lít	41.000	41.000	0	100,00	
1.018.07	Nước mắm thường	đ/1lít	16.000	16.000	0	100,00	
1.019	Lạc nhân loại 1 (giá thị trường)	đ/kg	44.600	35.750	-8.850	80,16	
1.020	Đậu tương (nành) loại 1 (giá thị trường)	đ/kg	19.600	15.000	-4.600	76,53	
1.021	Sữa		0	0			
1.021.01	- Sữa Ông Thọ đặc có đường (hộp 370g)	đ/hộp	21.000	21.000	0	100,00	
1.021.02	- Sữa Phương Nam đặc có đường (hộp 370g)	đ/hộp	16.000	16.000	0	100,00	
1.021.03	- Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi (hộp thiếc 900g)	đ/hộp	165.000	165.000	0	100,00	
1.021.04	- Sữa bột PEDIASURE B/A Vani (hộp thiếc 400g)	"	275.000	275.000	0	100,00	
1.021.05	- Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi (hộp thiếc 400g)	"	177.000	177.000	0	100,00	
1.022	Bia lon 333 (bia lon SG)	đ/thùng	225.000	225.000	0	100,00	
1.022.01	Bia lon Tiger	đ/thùng	310.000	310.000	0	100,00	
1.022.02	Bia lon Heineken	đ/thùng	375.000	375.000	0	100,00	
1.023	Cocacola lon	đ/thùng	179.000	175.000	-4.000	97,77	
1.024	7 UP lon	đ/thùng	174.000	174.000	0	100,00	
1.025	Rượu vang Đà Lạt chai 750ml (trắng)	đ/chai	75.000	75.000	0	100,00	
1.026	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vi	6.000	6.000	0	100,00	
1.027	Thuốc Ampicillin nội 250mg	"	9.000	9.000	0	100,00	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 05 năm 2018	BQ tháng 06 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
029	Thuốc bảo vệ thực vật		0	0			
029.01	- Palm 5H 1kg (Thuốc trừ sâu Fenobucarb)	đ/gói	8.501	8.501	0	100,00	
029.02	- Kasumin 2L 450ml (Thuốc trừ bệnh Kasugamycin)	đ/chai	67.145	67.145	0	100,00	
029.03	- Platin 55EC 480cc (Thuốc trừ cỏ Butachlor)	đ/chai	40.299	40.299	0	100,00	
031	Lốp xe máy Honda Wave (vỏ sau)	đ/cái	267.000	267.000	0	100,00	
032	Tivi LG 32 inch LG55	đ/cái	6.090.000	6.090.000	0	100,00	
033	Tủ lạnh Aqua 2 cửa U205PN	"	5.250.000	5.250.000	0	100,00	
034	Phân Đạm Cà Mau	đ/kg	7.344	7.320	-24	99,67	
035	Phân Urê TQ	"	6.797	6.848	51	100,75	
035.01	Phân Urê Phú Mỹ	"	7.080	7.200	120	101,69	
036	Phân DAP TQ	"	12.548	12.920	372	102,96	
036.01	Phân DAP Xanh Hồng Hà	"	12.200	12.200	0	100,00	
036.02	Phân NPK Việt Nhật 16-16-8	"	8.880	9.000	120	101,35	
036.03	Phân NPK 16-16-8 Việt Nam	"	9.000	9.000	0	100,00	
037	Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/bao	86.600	87.000	400	100,46	
038.01	Thép XD phi 6 Pomina	đ/kg	15.840	15.900	60	100,38	
038.02	Thép XD phi 8 Pomina	"	15.840	15.900	60	100,38	
039	Ống nhựa phi 90 x 2,7mm (Bình Minh)	đ/m	55.220	55.220	0	100,00	
040	Ống nhựa phi 21 x 1,6mm (Bình Minh)	đ/m	6.820	6.820	0	100,00	
041.01	Xăng RON 95 - III	đ/lít	21.268	21.625	357	101,68	
041.02	Xăng E5 RON 92 - II	"	19.738	20.058	320	101,62	
042.01	Điêzen 0,05S - II	"	17.462	17.833	371	102,12	
042.02	Điêzen 0,001S - V	"	17.512	17.883	371	102,12	
042.03	Điêzen 0,005S	"	17.312	17.683	371	102,14	
043	Dầu hỏa	"	16.370	16.663	293	101,79	
044.01	Gas Petrolimex (bình 12 kg van đứng&van ngang)	đ/b/12kg	326.000	344.000	18.000	105,52	
044.02	Gas SP (bình 12 kg van ngang)	đ/b/12kg	284.000	302.000	18.000	106,34	
045.01	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe thường 30 chỗ) (giá ngày thường)	đ/vé	84.800	80.000	-4.800	94,34	
045.02	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao) (xe ghế ngồi) (giá ngày thường)	đ/vé	125.000	125.000	0	100,00	
045.03	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao) (xe giường nằm) (giá ngày thường)	đ/vé	135.000	135.000	0	100,00	
045.04	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao mới) (xe ghế ngồi, ghế nằm có massage) (giá ngày thường)	đ/vé	180.000 - 200.000	0	0	0,00	
046.01	Cước taxi 4 chỗ (0,5 km đầu)	đ/km	5.000	5.000	0	100,00	
046.02	Cước taxi 7 chỗ (loại xe Innova G,E)(0,5 km đầu)	đ/km	7.000	7.000	0	100,00	
047	Cước xe buýt (5 km đầu)	đ/vé	4.000	4.000	0	100,00	
048	Công may quần âu nam/nữ	đ/chiếc	220.000	220.000	0	100,00	
049	Trông giữ xe máy (ban ngày)	đ/lần/chiếc	3.000	3.000	0	100,00	
050	Vàng giá thị trường (tự nhân)		0	0			
050.01	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chi	2.693.600	2.661.500	-32.100	98,81	
050.02	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	"	3.407.000	3.367.000	-40.000	98,83	
050.04	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	"	3.625.400	3.583.500	-41.900	98,84	
050.05	Vàng SJC (giá thị trường)	"	3.671.000	3.684.500	13.500	100,37	
053	Đô la Mỹ		0	0			
053.01	- NHNT (loại 100\$)	đ/USD	22.816	22.883	68	100,30	
053.02	- Đại lý	"	0	0			
056	Euro NHNT (loại 100 Euro)	đ/Euro	27.078	26.831	-247	99,09	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 05 năm 2018	BQ tháng 06 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
2	Giá mua		0	0			
2.001	Vàng giá thị trường (tư nhân)		0	0			
2.001.01	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chỉ	2.493.600	2.461.500	-32.100	98,71	
2.001.02	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	"	3.348.400	3.300.750	-47.650	98,58	
2.001.04	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	"	3.589.600	3.544.250	-45.350	98,74	
2.001.05	Vàng SJC (giá thị trường)	"	3.659.400	3.672.500	13.100	100,36	
2.001.05	Đô la Mỹ (NHNT)	đ/USD	22.725	22.797	72	100,32	
2.001.06	Euro NHNT (loại 100 Euro)	đ/Euro	26.718	26.455	-264	99,01	
2.002	Lúa khô loại 1	đ/kg	6.080	6.000	-80	98,68	
2.003.01	Gạo NL loại 1	"	8.600	8.600	0	100,00	
2.003.02	Gạo NL loại 2	"	8.370	8.313	-58	99,31	
2.004.01	Gạo TPXK 5% tằm	"	9.750	9.750	0	100,00	
2.004.02	Gạo TPXK 10% tằm	"	9.720	9.650	-70	99,28	
2.004.03	Gạo TPXK 15% tằm	"	9.610	9.600	-10	99,90	
2.004.04	Gạo TP 20% tằm	"	9.520	9.500	-20	99,79	
2.004.05	Gạo TP 25% tằm	"	9.320	9.300	-20	99,79	
2.005	Đường cát trắng loại 1	"	11.805	11.503	-302	97,44	
2.006	Lợn hơi	"	38.600	47.750	9.150	123,70	
2.007.01	Cá tra nuôi hầm thịt trắng (0,8kg-1kg)	"	32.940	32.775	-165	99,50	
2.007.02	Cá tra nuôi hầm thịt vàng (0,8kg-1kg)	"	30.580	30.750	170	100,56	
2.008	Tôm càng xanh (30 con/kg)	"	202.800	213.750	10.950	105,40	
2.024	Ngô hạt	"	4.280	4.200	-80	98,13	